

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2025/DS-PT

Ngày 31-3-2025

V/v “Tranh chấp chia tài sản chung,
chia di sản thừa kế”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ông Nguyễn Thành Công

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 54/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế”,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Trần Thị H, sinh năm 1931; địa chỉ: Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Trần Thị H: Ông Trần Văn D, sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn:

1. Bà Trần Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

2. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

3. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1968; địa chỉ: Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

4. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm G N (nay là xóm N), xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

5. Bà Trần Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ A, ấp S, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T: Bà Trần Thị T1, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

2. Ông Trần Thanh B, sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

3. Ông Trần Văn D, sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

4. Bà Trần Thị Q, sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Có mặt bà Trần Thị N, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị T1, ông Trần Thanh B, ông Trần Văn D; vắng mặt cụ Trần Thị H, bà Trần Thị T (đều có văn bản ủy quyền).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của cụ Trần Thị H và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của cụ Trần Thị H là ông Trần Văn D trình bày:*

Về quan hệ gia đình: Cụ Trần Thị H (sinh năm 1931, hiện đang ở xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định) có chồng là cụ Trần Văn T2 (sinh năm 1932, đã chết năm 2010). Cụ Trần Thị H và cụ Trần Văn T2 có 08 người con chung là: Ông Trần Thanh B, ông Trần Văn D, bà Trần Thị N, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị T. Bố mẹ đẻ của cụ T2 đều chết trước cụ T2. Ngoài ra, cụ T2 không có bố mẹ nuôi, con riêng, con nuôi nào khác.

Về di sản thừa kế: Trong quá trình chung sống, cụ H và cụ T2 được Nhà nước công nhận quyền sử dụng thửa đất số 136 tờ bản đồ 01, diện tích 930m², có địa chỉ tại: Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Khi cụ T2 còn sống, giữa cụ H và cụ T2 không có thỏa thuận gì về việc phân chia tài sản chung. Cụ Trần Văn T2 chết ngày 21/01/2010 nhưng không để lại di chúc. Ngày 06/02/2014, hộ cụ Trần Thị H đã lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng diện tích đất là 288m² cho bà Trần Thị H1 nên diện tích còn lại của hộ cụ H là 642m² (trong đó đất ở 185m², đất vườn 295m², đất ao 162m²). Khi gia đình họp để phân chia di sản thừa kế do cụ T2 để lại, cụ Trần Thị H và các con đều thống nhất, chỉ riêng bà N và bà H1 không đồng ý phân chia. Vì vậy, cụ Trần Thị H đề nghị phân chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T2 để lại; cụ thể: Đối với phần tài sản của cụ Trần Thị H trong khối tài sản chung vợ chồng với cụ T2 thì cụ xin nhận quản lý sử dụng; còn đối với phần di sản là quyền sử dụng đất được hưởng thừa kế trong khối di sản cụ Trần Văn T2 để lại thì cụ H không nhận và đề nghị chia đều cho các con. Cụ H đề nghị được nhận phần đất có nhà của hai cụ đã xây dựng trên đó và tiếp tục được sử dụng nhà để ở; đề nghị chia đất theo chiều Đ - Tây.

** Các bị đơn là bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1 cùng thống nhất trình bày:*

Về quan hệ gia đình và hàng thừa kế: Bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1 nhất trí với nội dung trình bày của nguyên đơn.

Về yêu cầu chia thừa kế: Bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1 trình bày quyền sử dụng đất là của bố mẹ (cụ H và cụ T2); hiện nay, cụ H còn sống nên đề nghị Toà án không chia tài sản, chờ khi nào cụ H chết thì mới phân chia, còn nếu phân chia bây giờ thì ông B và ông D phải cam kết nuôi mẹ suốt đời không được ý kiến gì. Đối với tài sản trên đất là 01 nhà mái ngói là tài sản chung của cả cụ T2 và cụ H, cụ H không được hưởng hết mà phải chia phần của cụ T2. Bà Trần Thị H1 có ý kiến: Nếu phân chia quyền sử dụng đất thì bà xin nhận phần đất liền kề với thửa đất của bà hiện đang sử dụng.

** Các bị đơn là bà Trần Thị N1, Trần Thị H2, bà Trần Thị T đề nghị giải quyết theo pháp luật.*

** Các bà Trần Thị N, Trần Thị N1, Trần Thị H1, Trần Thị H2 trình bày: Nếu có chia thừa kế, các bà xin nhập phần được hưởng vào một diện tích.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Thanh B, ông Trần Văn D, bà Trần Thị T1 trình bày:*

Các ông bà nhất trí với nội dung nguyên đơn trình bày về quan hệ gia đình và hàng thừa kế và không có ý kiến gì. Ông Trần Thanh B, ông Trần Văn D và

bà Trần Thị T1 đề nghị chia thừa kế của cụ Trần Văn T2 theo quy định pháp luật. Các ông bà đề nghị để phần đất phía Tây thửa đất, nơi có nhà ở và các công trình của hai cụ cho cụ H quản lý; còn chia thừa kế phần diện tích đất phía Đông thửa đất. Các ông bà xin được nhập phần thừa kế của bốn người vào thành một và xin nhận phần đất liền kề với phần đất của cụ H.

* Theo hồ sơ địa chính, diện tích đất còn lại của cụ T2 và cụ H là 642m² đất nhưng xem xét, thẩm định thực tế diện tích còn lại là 608m² đất. Nay các đương sự nhất trí đề nghị phân chia theo diện tích thực tế là 608m² đất.

Về chia di sản là giá trị ngôi nhà và các công trình phụ trên đất: Các ông Trần Văn D, ông Trần Thanh B, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị T, bà Trần Thị H2 có quan điểm: Những công trình này hiện do cụ H đang sử dụng nên đề nghị giao cho mẹ (cụ H) sử dụng để làm nơi ở, nếu cụ H phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị di sản này thì các ông bà không lấy mà biểu mẹ. Bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1 có quan điểm: Đây là tài sản chung của bố mẹ, phải chia thừa kế phần tài sản của bố (cụ T2) theo pháp luật.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Q (vợ ông Trần Văn D) trình bày:* Trước đây, khu đất phía Bắc của thửa đất là ruộng; sau đó, vợ chồng bà đã lấp cát để trồng cây hoa màu. Nay mọi người có ý kiến sẽ bàn bạc và có ý kiến sau về công san lấp nên vợ chồng bà cũng nhất trí và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

* *Kết quả xem xét thẩm định của Tòa án thể hiện:*

- Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 01 đứng tên cụ T2 và cụ H hiện trạng có diện tích rộng 608m², có chiều mặt đường (Đ-Tây) dài 17,4m. Trên đất hiện, xây dựng các tài sản là nhà ở mái ngói xà gồ luồng, nền láng vữa xi măng, tường 110, hiên lợp Fibro xi măng, bể nước; toàn bộ công trình nằm ở vị trí phía Tây thửa đất. Đối với bức tường xây cao 0,5m ở khu vực giữa thửa đất là do ông D, bà Q xây.

* *Kết quả định giá tài sản thể hiện:* Quyền sử dụng đất khu vực tranh chấp có giá trị theo thị trường là 75 triệu đồng/m chiều dài mặt đường; giá trị các tài sản: Nhà ở mái ngói xà gồ luồng nền láng vữa xi măng tường 110 trị giá 26.000.000đ, hiên lợp Fibro xi măng trị giá 2.000.000đ, bể nước trị giá 3.100.000đ.

Đối với bức tường xây cao 0,5 m ở khu vực giữa thửa đất do ông D bà Q xây thì ông D bà Q có ý kiến: Bức tường này thuộc khu vực đất ông xin nhận, nên không có yêu cầu ai phải thanh toán giá trị.

Từ nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 357, 611, 612, 613, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 26, 184, 185, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, 13, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị H về việc chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T2, cụ thể:

1.1. Xác nhận quyền sử dụng thửa đất số 136 tờ bản đồ 01, diện tích 608m² (trong đó đất ở 185m², đất vườn 295m², đất ao 128m²), địa chỉ: Xóm I, xã N, huyện N là tài sản chung của cụ Trần Văn T2 và cụ Trần Thị H.

1.2. Xác nhận di sản thừa kế cụ Trần Văn T2 là $\frac{1}{2}$ (một phần hai) quyền sử dụng đất tại thửa số 136 tờ bản đồ 01, xã N, tương đương 304m² (trong đó đất ở 92,5m², đất vườn 147,5m², đất ao 64m²) và $\frac{1}{2}$ (Một phần hai) giá trị công trình trên đất gồm ngôi nhà mái ngói, hiên Fibro xi măng, một bể nước, tương đương 15.550.000 đồng.

1.3. Chia di sản thừa kế:

- Chia cho cụ Trần Thị H được quyền sử dụng diện tích 304m² đất (trong đó đất ở 92,5m², đất vườn 147,5m², đất ao 64m²) cùng tài sản, công trình xây dựng trên đất gồm ngôi nhà mái ngói, hiên Fibro xi măng, một bể nước ở vị trí phía Tây của thửa đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 7, 8, 1.

- Chia cho ông Trần Thanh B, ông Trần Văn D, bà Trần Thị T1 và bà Trần Thị T được quyền sử dụng diện tích 152m² đất (trong đó đất ở 46,25m², đất vườn 73,75m², đất ao 32m²) ở vị trí giữa thửa đất được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 6, 7, 2.

- Chia cho bà Trần Thị N, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2 được quyền sử dụng diện tích 152m² đất (trong đó đất ở 46,25m², đất vườn 73,75m², đất ao 32m²) ở vị trí phía Đông của thửa đất được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, 6, 3. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất.

1.4. Buộc cụ Trần Thị H phải thanh toán giá trị tài sản cho bà Trần Thị N và bà Trần Thị H1 mỗi người là số tiền 1.727.777 đồng; bà Trần Thị N được

nhận ở cụ Trần Thị H số tiền 1.727.777 đồng, bà Trần Thị H1 được nhận ở cụ Trần Thị H số tiền 1.727.777 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/8/2024, bà Trần Thị N và bà Trần Thị N1 làm đơn kháng cáo với nội dung: Cấp sơ thẩm đã quyết định phân chia di sản thừa kế cho những người thừa kế không bằng nhau về mặt giá trị; đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại, phân chia di sản thừa kế theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 19/8/2024, bà Trần Thị H1 làm đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: Phân chia phần di sản thừa kế mà bà được hưởng ở vị trí nằm sát liền kề nhà đất hiện hữu mà bà đang ở và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bà đồng ý thanh toán phần giá trị chênh lệch giữa đất thổ cư và đất thổ canh cho các đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

Tại buổi làm việc ngày 23/12/2024, ông Trần Thanh B, ông Trần Văn D, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị T1 và theo đơn trình bày ý kiến đề ngày 23/12/2024 của bà Trần Thị N1, các đương sự thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản thừa kế cụ Trần Văn T2; cụ thể như sau:

- Chia cho bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị T, bà Trần Thị N1 được quyền sử dụng diện tích đất là 198m² (trong đó có đất ONT, đất CLN, đất NTS); có chiều rộng thửa đất giáp đường xóm là 5,5m (từ điểm 5 đến điểm 6), chiều rộng thửa đất giáp với nương (từ điểm 3 đến điểm 4) là 5,5m; chiều dài thửa đất (từ điểm 3 đến điểm 6; từ điểm 4 đến điểm 5) là 36m;

- Chia cho ông Trần Thanh B, ông Trần Văn D được quyền sử dụng diện tích đất là 106m² (trong đó có đất ONT, đất CLN, đất NTS); có chiều rộng thửa đất giáp đường xóm là 3,2m (từ điểm 6 đến điểm 7), chiều rộng thửa đất giáp nương là 2,7m (từ điểm 2 đến điểm 2), chiều dài thửa đất là 36m (từ điểm 3 đến điểm 6; từ điểm 2 đến điểm 7).

Ngày 04/3/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã tiến hành xem xét, thẩm định lại thửa đất theo nội dung thỏa thuận của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Trần Văn D vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện của cụ Trần Thị H; bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị N1 vẫn giữ

nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự vẫn nhất trí giữ nguyên nội dung đã thỏa thuận buổi làm việc ngày 23/12/2024 và thống nhất với nhau sẽ tự nguyện phá dỡ các công trình trên đất thuộc quyền sở hữu của mình để bàn giao mặt bằng theo nội dung thỏa thuận. Ông Trần Văn D và ông Trần Thanh B tự nguyện gộp phần diện tích đất thuộc kỷ phần thừa kế được hưởng vào phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của cụ Trần Thị H để đứng tên chung đối với thửa đất sau khi được hợp nhất. Các đương sự thỏa thuận sẽ tự thanh toán với nhau về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định lại nên đề nghị Tòa án không xem xét, giải quyết.

* Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án.

- Về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị N1 được làm trong thời hạn luật định nên được HĐXX chấp nhận và xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2.2] Về việc xác định di sản thừa kế cụ Trần Văn T2:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và theo lời khai của các đương sự có căn cứ xác định: Cụ H và cụ T2 được quyền sử dụng thửa đất số 136 tờ bản đồ 01 xã N, diện tích được cấp giấy chứng nhận là 642m² nhưng đo đạc hiện trạng thì diện tích đất là 608m², có địa chỉ tại: Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Các đương sự thống nhất yêu cầu phân chia phần diện tích theo hiện trạng là 608m². Cụ T2 và cụ H không có thỏa thuận riêng về tài sản cũng như phần đóng

góp trong khối tài sản chung nên xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của cụ T2 và cụ H, mỗi cụ có $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng thửa đất, tương đương diện tích đất là 304m². Do cụ T2 chết không để lại di chúc nên xác định di sản của cụ T2 để lại là quyền sử dụng diện tích 304m² đất và chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2 gồm có: Cụ Trần Thị H và các con là ông Trần Thanh B, ông Trần Văn D, bà Trần Thị N, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị T. Do cụ H từ chối nhận kỷ phần thừa kế nên di sản của cụ T2 được chia cho 08 người con, cụ thể mỗi kỷ phần thừa kế là phần diện tích đất là 38m², có giá trị là 81.562.500 đồng.

Về công trình xây dựng trên đất: Quá trình chung sống, cụ T2 và cụ H tạo dựng được các công trình gồm: 01 nhà ở mái ngói xà gồ luồng nền láng vữa xi măng tường 110, trị giá 26.000.000 đồng; hiên lợp fibro xi măng trị giá 2.000.000 đồng; 01 bể nước trị giá 3.100.000 đồng; tổng giá trị là 31.100.000 đồng. Vì đây là tài sản chung của cụ H và cụ T2 nên xác định phần di sản của cụ T2 là $\frac{1}{2}$ tổng giá trị các tài sản nêu trên, tương ứng với số tiền là 15.550.000 đồng, được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ H và 08 người con, mỗi người được hưởng kỷ phần là 1.727.777 đồng.

Ông D, bà Q có ý kiến bức tường xây cao 0,5m ở khu vực giữa thửa đất do ông bà xây dựng, do thuộc khu vực đất ông bà xin nhận nên không yêu cầu ai phải thanh toán giá trị.

[2.3] Về việc phân chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T2:

[2.3.1] Cụ Trần Thị H có nguyện vọng được chia phần đất phía Tây của thửa đất và trên phần đất này hiện đang có căn nhà là nơi ở duy nhất của cụ H nên việc cấp sơ thẩm giao phần diện tích đất có nhà ở và toàn bộ công trình (ngôi nhà, mái hiên, bể nước) cho cụ H để tiếp tục làm nơi ở sinh sống; giao cho bị đơn đơn bà Trần Thị N, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2 phần đất hiện không có công trình gì trên đất; giao cho ông Trần Thanh B, ông Trần Văn D, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị T phần đất ở giữa thửa đất liền kề với đất của cụ H là có căn cứ pháp luật và phù hợp hiện trạng, nhu cầu sử dụng thực tế của các đương sự.

[2.3.2] Về việc thanh toán chênh lệch giá trị tài sản: Do cụ H được giao sử dụng toàn bộ công trình xây dựng (trong đó có di sản thừa kế của cụ T2), nên cụ H phải thanh toán chênh lệch tài sản cho các thừa kế khác. Nhưng ông Trần Thanh B, ông Trần Văn D, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị T không nhận mà biểu lại cụ H. Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc cụ H phải thanh toán giá trị tài sản cho bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1 mỗi người 1.727.777 đồng là có căn cứ pháp luật.

[3] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; cụ thể:

- Chia cho bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị T, bà Trần Thị N1 được quyền sử dụng diện tích đất là 198m² (trong đó có đất ONT là 60,2m², đất CLN là 96,1m², đất NTS là 41,7m²); có chiều rộng thửa đất giáp đường xóm là 5,5m, chiều rộng thửa đất giáp với nương là 5,5m; chiều dài hai cạnh bên thửa đất là 36m;

- Chia cho ông Trần Thanh B, ông Trần Văn D được quyền sử dụng diện tích đất là 106m² (trong đó có đất ONT là 32,3m², đất CLN là 51,4m², đất NTS là 22,3m²); có chiều rộng thửa đất giáp đường xóm là 3,2m; chiều rộng thửa đất giáp nương là 2,7m; chiều dài hai cạnh bên thửa đất là 36m.

Xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, do vậy được HĐXX chấp nhận và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Ngoài ra, ông Trần Văn D, ông Trần Thanh B đều tự nguyện gộp phần diện tích đất thuộc kỷ phần thừa kế được hưởng vào phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của cụ Trần Thị H để đứng tên chung đối với thửa đất sau khi được hợp nhất. Xét sự tự nguyện này của ông Trần Văn D và ông Trần Thanh B là phù hợp với quy định pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi khi tách thửa nên cần được ghi nhận.

[4] Từ nhận định như trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị N1 và sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải nộp chi phí xem xét, thẩm định lại thửa đất là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*); đối trừ với số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định là 10.000.000 đồng mà ông Trần Văn D đã nộp thì các đương sự đã nộp đủ và hoàn trả cho ông D số tiền tạm ứng còn lại là 5.000.000 đồng. Các đương sự thống nhất tự thỏa thuận với nhau về nghĩa vụ thanh toán chi phí tố tụng cho ông Trần Văn D nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí:

- Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị N1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm;

- Về án phí sơ thẩm: Cụ Trần Thị H, ông Trần Thanh B, ông Trần Văn D, bà Trần Thị N, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị T1 là người cao tuổi, điều kiện gia

đình khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận nên được miễn án phí. Bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm nhưng bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2 có điều kiện gia đình khó khăn nên được xét giảm 50% án phí phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 611, 612, 613, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị N1 và sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

1.1 Chia cho cụ Trần Thị H được quyền sử dụng diện tích 304m² đất (trong đó: đất ONT là 92,5m², đất CLN là 147,5m², đất NTS là 64m²) cùng tài sản, công trình xây dựng trên đất gồm ngôi nhà mái ngói, hiên Fibro xi măng, một bể nước ở vị trí phía Tây của thửa đất số 136 tờ bản đồ 01, diện tích 930m², có địa chỉ tại: Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

1.2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T2:

- Chia cho bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị T, bà Trần Thị N1 được quyền sử dụng diện tích là 198m² đất (trong đó: đất ONT là 60,2m², đất CLN là 96,1m², đất NTS là 41,7m²) được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 4, 5, 2 (Có sơ đồ kèm theo bản án).

- Chia cho ông Trần Thanh B, ông Trần Văn D được quyền sử dụng diện tích đất là 106m² (trong đó: đất ONT là 32,3m², đất CLN là 51,4m², đất NTS là 22,3m²); có chiều rộng thửa đất giáp đường xóm là 3,2m; chiều rộng thửa đất giáp mương là 2,7m; chiều dài hai bên của thửa đất là 36m.

- Các đương sự có trách nhiệm phá dỡ các công trình trên đất thuộc quyền sở hữu của mình để bàn giao mặt bằng theo nội dung thỏa thuận; cụ thể là: Tường xây bi cao 0,5m dài 35m và cây cối, rau màu theo mùa.

1.3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Thanh B và ông Trần Văn D về việc gộp phần diện tích đất thuộc kỹ phần thừa kế được hưởng vào phần diện

tích đất thuộc quyền sử dụng của cụ Trần Thị H để đứng tên chung đối với thửa đất sau khi được hợp nhất.

1.4. Công nhận cụ Trần Thị H, ông Trần Thanh B, ông Trần Văn D được quyền sử dụng thửa đất sau khi hợp nhất có diện tích là 410m² (trong đó: đất ONT là 124,8m², đất CNL là 189,9m², đất NTS là 86,3m²), được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 5, 6, 1 (*Có sơ đồ kèm theo bản án*).

Các đương sự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng đất và quyết định của bản án.

1.5. Buộc cụ Trần Thị H có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị N và bà Trần Thị H1, mỗi người là số tiền được làm tròn là 1.728.000 đồng (*Một triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng*). Bà Trần Thị N được nhận số tiền thanh toán của cụ Trần Thị H là 1.728.000 đồng (*Một triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng*); bà Trần Thị H1 được nhận số tiền thanh toán của cụ Trần Thị H là 1.728.000 đồng (*Một triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị N1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho bà Trần Thị H1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm số 0001459 ngày 11/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Cụ Trần Thị H, ông Trần Thanh B, ông Trần Văn D, bà Trần Thị N, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm; bà Trần Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm được làm tròn là 3.438.000 đồng (*Ba triệu, bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng*), bà Trần Thị H2 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm được làm tròn là 1.719.000 đồng (*Một triệu, bảy trăm mười chín nghìn đồng*), bà Trần Thị H1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm được làm tròn là 1.762.000 đồng (*Một triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng*).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Nghĩa Hưng;
- Chi cục THADS huyện Nghĩa Hưng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Anh Dũng